

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016,

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 62/2017/NĐ-CP ngày 16/05/2017 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản; 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 quy định đấu giá quyền khai thác khoáng sản, 203/2013/NĐ-CP ngày 28/12/2013 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản,

Thông tư liên tịch 54/TTLT-BTNMT-BTC của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính ngày 09/09/2014 quy định chi tiết một số điều Nghị định 22/2012/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: 45/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản, 48/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/2/2016 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt bổ sung quy hoạch khai thác cát trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020.

UBND tỉnh Nam Định ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản cát đã được quy hoạch khai thác và kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát năm 2017 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp trên địa bàn, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, tận thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Khoanh định cụ thể các lô cát đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017.

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật,

trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch, sự công bằng, bình đẳng, giữa các nhà đầu tư.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản cát đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch khai thác cát đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND.

- Thực hiện việc đấu giá quyền khai thác cát phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

II. Nội dung công việc và thời gian tiến hành.

1. Kết quả thực hiện quy hoạch khai thác cát và kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Nam Định

1.1. Kết quả khoan định toàn bộ các mỏ cát thuộc quy hoạch theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND

- Thực hiện kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Nam Định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Nam Định; Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát, quy hoạch khai thác cát và nguyên tắc phân lô mỏ cát đã khoan định 03 khu vực quy hoạch khai thác cát tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND thành 62 lô mỏ, diện tích mỗi lô từ 69 đến 100 ha (1km²); tổng diện tích là 5921 ha, trữ lượng khoảng 195.545.000 m³ (Chi tiết như danh sách các lô mỏ kèm theo).

1.2. Kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát năm 2016:

Thực hiện kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Nam Định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Nam Định, tỉnh Nam Định đã tiến hành đấu giá thành công 03 lô mỏ cát:

- Lô số 1, Lô số 2 khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng: trữ lượng 6.312600 m³;

- Lô số 1, khu vực cửa Đáy: trữ lượng 1.841.000 m³.

2. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát năm 2017:

Khoan định cụ thể các Lô cát (thuộc quy hoạch bổ sung theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Nam Định) để đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát năm phục vụ phát triển KTXH của tỉnh từ năm 2017 đến năm 2020.

2.1 Dự kiến nhu cầu cát cho năm 2017 và các năm tiếp theo:

Căn cứ vào chương trình phát triển KTXH của tỉnh và tiến độ thực hiện các dự án và của năm 2017 và các năm tiếp theo, nhu cầu cát như sau:

- Xây dựng KCN dệt may Rạng Đông giai đoạn I: khoảng 10 triệu m³.

- Xây dựng KCN Mỹ Thuận, các CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 khoảng 700 ha, khối lượng khoảng 14 triệu m³.

- Xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nam Định I: 05 triệu m³.

- Xây dựng cầu Thịnh Long, các tuyến đường ven biển và đường cao

tốc với khối lượng cát khoảng: 07 triệu m³.

- Các nhu cầu xây dựng, phát triển hạ tầng khác đến năm 2018 (theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc điều chỉnh quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Nam Định đến năm 2020): Nhu cầu sử dụng cát mỗi năm là 12 triệu m³/năm.

Như vậy: tổng số nhu cầu cát từ các mỏ quy hoạch nói trên là: 48 triệu m³.

Nguồn cung cấp cát:

- Năm 2016 đấu giá 03 lô mỏ cát với khối lượng dự kiến là: 8.153.000 m³.

- Tổng lượng cát 12 mỏ cát trên sông được cấp phép khoảng 8.800.000 m³.

Do đó nguồn cung cần có để đáp ứng nhu cầu năm 2017 đến năm 2018 khoảng: 31,04 triệu m³.

2.2 Khoanh định các lô mỏ cát đấu giá năm 2017:

a. Căn cứ nhu cầu san lấp xây dựng các công trình hạ tầng phát triển kinh tế xã hội năm 2017, năm 2018, kết quả phân lô mỏ cát tại khu vực Cửa Đáy, ven biển huyện Nghĩa Hưng, ven biển huyện Giao Thủy và vị trí địa lý các công trình hạ tầng.

Năm 2016, đã đấu giá được 03 Lô thuộc khu vực Cửa Đáy và khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng. Năm 2017, sẽ tiếp tục tiến hành đấu giá quyền khai thác cát khu vực ven biển huyện Giao Thủy là: 6 lô (lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6), thuộc khu vực ven biển huyện Giao Thủy; Tổng diện tích là: 542,4 ha; Tổng trữ lượng cát dự kiến là: 16.841.500 m³.

(Chi tiết từng lô như biểu thống kê các lô mỏ phụ lục 2; vị trí kích thước, ranh giới từng lô mỏ đấu giá năm 2017 như bản đồ phân lô mỏ kèm theo).

b. Giao Sở Tài nguyên & Môi trường tham mưu thông báo và đăng tải công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017 trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên & Môi trường ngay sau khi kế hoạch được phê duyệt.

3. Các bước thực hiện và thời gian tiến hành đấu giá:

3.1. Xác định cơ quan tổ chức phiên đấu giá:

Theo quy định tại Điều 60 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và khoản 02 Điều 12 Nghị định 22/2012/NĐ-CP phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản do tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp điều hành. Thời gian hoàn thành trước ngày 30/9/2017.

3.2. Tổ chức các phiên đấu giá

3.2.1. Xác định các phiên đấu giá và thời gian tiến hành

Các lô mỏ cát thuộc kế hoạch đấu giá năm 2017 được tổ chức thành 6 phiên đấu giá, thời gian tiến hành tháng 11 /2017

3.2.2. Các bước thực hiện tiến hành phiên đấu giá

b1. Xác định giá khởi điểm:

Sở Tài nguyên & Môi trường xác định giá khởi điểm của từng phiên đấu giá báo cáo Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian hoàn thành trước ngày 5/10/2017

b2. Xác định tiền đặt trước, bước giá:

Sở Tài chính, Sở Tài nguyên & Môi trường xác định tiền đặt trước và bước giá cho từng phiên đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức đấu giá chuyên nghiệp thực hiện. Thời gian hoàn thành trước ngày 5/10/2017

b3. Ban hành quy chế đấu giá và nội quy phiên đấu giá:

Sở Tài nguyên & Môi trường ban hành. Thời gian hoàn thành chậm nhất trước ngày 5/10/2017

b4. Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Căn cứ giá khởi điểm, tiền đặt trước và bước giá của từng phiên đấu giá đã được phê duyệt; Sở Tài nguyên & Môi trường lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Nội dung hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP).

Thời gian: Hoàn thành lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản các phiên đấu giá trước ngày 25/10/2017

b5. Thông báo, đăng tải thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát.

UBND tỉnh, Sở Tài nguyên & Môi trường thông báo, niêm yết công khai thông tin về các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên Website của UBND tỉnh và Sở Tài nguyên & Môi trường theo quy định. Thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản được đăng tải công khai trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh và báo Nam Định theo quy định.

Thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 35, Điều 57, Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14;

Thời gian thông báo và đăng tải thông tin trước ngày 25/10/2017

b6. Tiếp nhận và xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá.

b6.1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá.

Sở Tài nguyên & Môi trường tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá. Hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên & Môi trường. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết và thông báo đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát 02 ngày.

b6.2. Xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá.

Sau khi hết hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên & Môi trường căn cứ quy định tại Điều 19 Nghị định 22/2012/NĐ-CP tiến hành xét chọn hồ sơ để lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá.

Hết thời hạn xét chọn hồ sơ Sở Tài nguyên & Môi trường chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức, cá nhân được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định.

Trong thời hạn không quá 01 (ngày), kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tổ chức đấu giá chuyên nghiệp phải tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Trường hợp sau 03 lần thông báo và tính đến thời điểm hết hạn tiếp nhận hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà vẫn không đủ người tham gia đấu giá (ít nhất 03 tổ chức cá nhân tham gia 01 phiên đấu giá), Sở Tài nguyên & Môi trường báo cáo UBND tỉnh và không tổ chức phiên đấu giá.

b7. Tổ chức phiên đấu giá.

Tổ chức phiên đấu giá theo quy định.

b8. Phê duyệt kết quả đấu giá.

Trong thời gian không quá 01 (ngày) làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Tổ chức đấu giá tài sản phải ghi kết quả đấu giá tài sản vào Sổ đăng ký đấu giá tài sản và báo cáo UBND tỉnh bằng văn bản.

Trong thời gian không quá 03 (ngày) làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Sở Tài nguyên & Môi trường phải trình UBND tỉnh hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

Trong thời gian không quá 05 (ngày) làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá, UBND tỉnh ban hành văn bản phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Trường hợp không phê duyệt phải có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do và các yêu cầu bổ sung (nếu có).

b9. Thông báo kết quả trúng đấu giá.

Kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản được thông báo công khai tại trụ sở Sở Tài nguyên & Môi trường và trang thông tin điện tử của UBND tỉnh ngay sau khi kết thúc phiên đấu giá.

Thời gian thông báo và đăng tải công khai kết quả trúng đấu giá là 05 (ngày) kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá.

III. Phân công tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên & Môi trường được giao nhiệm vụ tổ chức và thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát như sau:

- Là cơ quan chủ trì phối hợp các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các nội dung của Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017.

- Thông báo và đăng tải công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017 theo quy định.

- Dự kiến mức giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước báo cáo Sở Tài chính thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Lập dự trù kinh phí cho hoạt động đấu giá từ nguồn ngân sách tỉnh theo quy định để Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Căn cứ kết quả trúng đấu giá, Sở Tài nguyên & Môi trường phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan hướng dẫn đơn vị, cá nhân trúng đấu giá hoàn thiện thủ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường thẩm định và tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước của mỗi phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan trong hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên & Môi trường tham mưu việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá theo quy định.

4. UBND huyện Giao Thủy:

- Phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chỉ đạo thực hiện việc bảo vệ khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo nguyên trạng để bàn giao cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức và triển khai hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thông báo và đăng tải công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017 và các nội dung về đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành, UBND huyện Giao Thủy và các cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức triển khai và thực hiện nghiêm túc kế hoạch. Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc cần phản ánh kịp thời với UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên & Môi trường để xử lý./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND; (để báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở Kế hoạch & Đầu tư, Tư pháp, Công thương, Tài nguyên & Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Thông tin truyền thông;
- BCH bộ đội BP tỉnh; Công an tỉnh;
- UBND huyện Giao Thủy;
- CPVP UBND tỉnh; (qua email)
- Website tỉnh; Website VPUBND tỉnh;
- Lưu VP1, VP3, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phùng Hoan



KẾ HOẠCH PHÂN LÔ ĐÁU GIÁ CÁT TOÀN TỈNH TỪ 2016 -2020

(Kèm theo kế hoạch số: 91/KH-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

Phụ lục 1

| ST T | Khu vực mỏ | Vị trí | Diện tích (ha) | Trữ lượng (m ³) | Loại khoáng sản | Quy mô khai thác | | Độ sâu khai thác TB so với cao trình khu vực (m) | Chiều dày TB tầng cát khai thác (m) |
|-----------|--|---|----------------|-----------------------------|-----------------|------------------|-------------|--|-------------------------------------|
| | | | | | | Dài TB (m) | Rộng TB (m) | | |
| I | Cửa Đáy | | | | | | | | |
| 1 | Lô 1 | Từ công Ngọc Lâm đến lạch Đầy | 70,00 | 1 841 000 | Cát | 2860 | 245 | -5,0 | 2,63 |
| 2 | Lô 2 | | 69,00 | 1 863 000 | Cát | 3460 | 200 | -5,0 | 2,70 |
| | Cộng | | 139,00 | 3.704.000 | | | | | |
| II | Khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng | | | | | | | | |
| 3 | Lô 1 | Từ xã Nghĩa Phúc đến Cồn Trôi và cửa Đáy đến lạch Tiêu Đông | 90,18 | 3 156 300 | Cát | 997 | 905 | -9,0 | 3,50 |
| 4 | Lô 2 | | 90,18 | 3 156 300 | Cát | 1750 | 515 | -9,0 | 3,50 |
| 5 | Lô 3 | | 90,18 | 3 156 300 | Cát | 2050 | 440 | -9,0 | 3,50 |
| 6 | Lô 4 | | 90,18 | 2 344 700 | Cát | 2075 | 435 | -9,0 | 2,60 |
| 7 | Lô 5 | | 90,18 | 2 344 700 | Cát | 2025 | 445 | -9,0 | 2,60 |
| 8 | Lô 6 | | 90,20 | 2 435 400 | Cát | 2020 | 447 | -9,0 | 2,70 |
| 9 | Lô 7 | | 90,20 | 2 435 400 | Cát | 2050 | 440 | -9,0 | 2,70 |
| 10 | Lô 8 | | 90,20 | 2 255 000 | Cát | 1950 | 463 | -9,0 | 2,50 |
| 11 | Lô 9 | | 90,20 | 2 255 000 | Cát | 1920 | 470 | -9,0 | 2,50 |
| 12 | Lô 10 | | 100,00 | 2 500 000 | Cát | 1990 | 503 | -9,0 | 2,50 |
| 13 | Lô 11 | | 100,00 | 3 000 000 | Cát | 2128 | 470 | -9,0 | 3,00 |
| 14 | Lô 12 | | 100,00 | 3 000 000 | Cát | 2138 | 468 | -9,0 | 3,00 |
| 15 | Lô 13 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 2000 | 500 | -9,0 | 3,20 |
| 16 | Lô 14 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 1960 | 510 | -9,0 | 3,20 |
| 17 | Lô 15 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 1960 | 510 | -9,0 | 2,70 |
| 18 | Lô 16 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 1980 | 505 | -9,0 | 2,70 |
| 19 | Lô 17 | | 100,00 | 3 000 000 | Cát | 2040 | 490 | -9,0 | 3,00 |
| 20 | Lô 18 | | 100,00 | 3 000 000 | Cát | 2085 | 480 | -9,0 | 3,00 |
| 21 | Lô 19 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 2085 | 480 | -9,0 | 3,20 |
| 22 | Lô 20 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 2000 | 500 | -9,0 | 3,20 |
| 23 | Lô 21 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 2040 | 490 | -9,0 | 2,70 |
| 24 | Lô 22 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 2020 | 495 | -9,0 | 2,70 |
| 25 | Lô 23 | | 100,00 | 2 800 000 | Cát | 2020 | 495 | -9,0 | 2,80 |
| 26 | Lô 24 | | 100,00 | 2 800 000 | Cát | 2000 | 500 | -9,0 | 2,80 |

| | | | | | | | | | |
|------------------------------|---|---|-----------------|--------------------|-----|------|-----|------|------|
| 27 | Lô 25 | | 100,00 | 4 000 000 | Cát | 1653 | 605 | -9,0 | 4,00 |
| 28 | Lô 26 | | 100,00 | 4 000 000 | Cát | 1550 | 645 | -9,0 | 4,00 |
| 29 | Lô 27 | | 100,00 | 4 200 000 | Cát | 1770 | 565 | -9,0 | 4,20 |
| 30 | Lô 28 | | 100,00 | 4 200 000 | Cát | 1980 | 505 | -9,0 | 4,20 |
| 31 | Lô 29 | | 100,00 | 3 600 000 | Cát | 2250 | 444 | -9,0 | 3,60 |
| 32 | Lô 30 | | 100,00 | 3 600 000 | Cát | 2295 | 436 | -9,0 | 3,60 |
| 33 | Lô 31 | | 100,00 | 3 600 000 | Cát | 2245 | 445 | -9,0 | 3,60 |
| 34 | Lô 32 | | 100,00 | 3 600 000 | Cát | 1940 | 515 | -9,0 | 3,60 |
| 35 | Lô 33 | | 100,00 | 3 600 000 | Cát | 1130 | 885 | -9,0 | 3,60 |
| 36 | Lô 34 | | 86,00 | 3 894 100 | Cát | 1830 | 470 | -5,0 | 4,53 |
| 37 | Lô 35 | | 86,00 | 3 010 000 | Cát | 1740 | 494 | -5,0 | 3,50 |
| 38 | Lô 36 | | 86,00 | 3 010 000 | Cát | 1680 | 512 | -5,0 | 3,50 |
| 39 | Lô 37 | | 88,30 | 1 854 300 | Cát | 2385 | 370 | -5,0 | |
| | Cộng | | 3558,00 | 113.407.500 | | | | | |
| III | Khu vực ven biển huyện Giao Thủy | | | | | | | | |
| 40 | Lô 1 | Từ cửa Ba Lạt đến giữa Côn Lu | 90,40 | 2 260 000 | Cát | 1150 | 785 | -9,0 | 2,50 |
| 41 | Lô 2 | | 90,40 | 2 467 900 | Cát | 1165 | 775 | -9,0 | 2,73 |
| 42 | Lô 3 | | 90,40 | 3 254 400 | Cát | 1328 | 680 | -9,0 | 3,60 |
| 43 | Lô 4 | | 90,40 | 3 254 400 | Cát | 1430 | 632 | -9,0 | 3,60 |
| 44 | Lô 5 | | 90,40 | 2 802 400 | Cát | 1505 | 600 | -9,0 | 3,10 |
| 45 | Lô 6 | | 90,40 | 2 802 400 | Cát | 1545 | 585 | -9,0 | 3,0 |
| 46 | Lô 7 | | 90,40 | 3 254 400 | Cát | 1600 | 565 | -9,0 | 3,60 |
| 47 | Lô 8 | | 91,20 | 3 237 600 | Cát | 1740 | 520 | -9,0 | 3,55 |
| 48 | Lô 9 | | 100,00 | 3 500 000 | Cát | 1770 | 565 | -9,0 | 3,50 |
| 49 | Lô 10 | | 100,00 | 3 500 000 | Cát | 1835 | 545 | -9,0 | 3,50 |
| 50 | Lô 11 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 1830 | 546 | -9,0 | 3,20 |
| 51 | Lô 12 | | 100,00 | 3 200 000 | Cát | 1818 | 550 | -9,0 | 3,20 |
| 52 | Lô 13 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 1888 | 530 | -9,0 | 2,70 |
| 53 | Lô 14 | | 100,00 | 2 700 000 | Cát | 1865 | 536 | -9,0 | 2,70 |
| 54 | Lô 15 | | 100,00 | 3 700 000 | Cát | 1852 | 540 | -9,0 | 3,70 |
| 55 | Lô 16 | | 100,00 | 3 700 000 | Cát | 1770 | 565 | -9,0 | 3,70 |
| 56 | Lô 17 | | 100,00 | 2 800 000 | Cát | 1725 | 580 | -9,0 | 2,80 |
| 57 | Lô 18 | | 100,00 | 3 500 000 | Cát | 1640 | 610 | -9,0 | 3,50 |
| 58 | Lô 19 | | 100,00 | 3 500 000 | Cát | 1550 | 645 | -9,0 | 3,50 |
| 59 | Lô 20 | | 100,00 | 4 100 000 | Cát | 1428 | 700 | -9,0 | 4,10 |
| 60 | Lô 21 | | 100,00 | 4 100 000 | Cát | 1325 | 755 | -9,0 | 4,10 |
| 61 | Lô 22 | | 100,00 | 5 301 000 | Cát | 1190 | 840 | -9,0 | 5,30 |
| 62 | Lô 23 | | 100,00 | 5 600 000 | Cát | 1124 | 890 | -9,0 | 5,60 |
| | Cộng | | 2.224,00 | 78.434.500 | | | | | |
| Tổng Cộng (62 lô) | | | 5.921,00 | 195.546.000 | | | | | |



KẾ HOẠCH PHÂN LÔ ĐÁU GIÁ CÁT NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số: 91/KH-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh Nam Định)

Phụ lục 2

| ST T | Khu vực mỏ | Vị trí | Diện tích (ha) | Trữ lượng (m ³) | Loại khoáng sản | Quy mô khai thác | | Độ sâu khai thác TB so với cao trình khu vực (m) | Chiều dầy TB tầng cát khai thác (m) |
|---------|----------------------------------|---|----------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|---|---|
| | | | | | | Dài TB (m) | Rộng TB (m) | | |
| II | Khu vực ven biển huyện Giao Thủy | | | | | | | | |
| 1 | Lô 1 | Từ cửa Ba Lạt đến giữa Cồn Lu | 90,40 | 2 260 000 | Cát | 1150 | 785 | -9,0 | 2,50 |
| 2 | Lô 2 | | 90,40 | 2 467 900 | Cát | 1165 | 775 | -9,0 | 2,73 |
| 3 | Lô 3 | | 90,40 | 3 254 400 | Cát | 1328 | 680 | -9,0 | 3,60 |
| 4 | Lô 4 | | 90,40 | 3 254 400 | Cát | 1430 | 632 | -9,0 | 3,60 |
| 5 | Lô 5 | | 90,40 | 2 802 400 | Cát | 1505 | 600 | -9,0 | 3,10 |
| 6 | Lô 6 | | 90,40 | 2 802 400 | Cát | 1545 | 585 | -9,0 | 3,0 |
| | Cộng | | 542,4 | 16 841 500 | | | | | |